**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**T**  
  
TIỂU NHA ĐẦU PHIẾN TỬ/小丫头片子: từ tán gẫu vùng Đông Bắc TQ, nhắc tới thiếu nữ theo ý ưa thích | 1. Chỉ con gái từ 0-20 tuổi | 2. Chỉ tiểu cô nương nghịch ngợm, phá phách(không có ý lừa gạt).  
  
TIểU TAM/喜宁: kẻ thứ ba; một từ lưu hành trên internet, có ý châm biếm, chỉ kẻ thứ ba xen vào chuyện tình cảm của người khác.  
  
TỨ HỮU/四有: ’4 có’ là một chính sách giáo dục công dân của ĐCS TQ, gồm có lý tưởng, có đạo đức, có văn hóa, có kỷ luật.  
  
Thiêm sự/佥事: (một chức quan Trung Quốc xưa, chuyên tổ chức phán định việc nước)  
  
Thiện hữu thiện báo ác hữu ác báo/善有善报恶有恶报/善有善報惡有惡報: Ác giả ác báo, thiện giả thiện lai  
  
THIẾP THÂN/妾身: Phái nữ tự xưng một cách nhún nhường(thường dùng ở phụ nữ có chồng); 妾身未名(thiếp thân vị danh): ý nói chưa kết hôn. Nghĩa rộng để chỉ chưa chính thức kết hôn hoặc không chính danh.  
  
THIẾU TỬ/少子: 1. Con út | 2. Chỉ người con còn nhỏ tuổi  
  
Thỏ tử bất cật oa biên thảo/兔子不吃窝边草: Thỏ không ăn cỏ gần hang; ý nói đừng làm chuyện xấu trước cửa nhà mình, không gây chuyện với hàng xóm láng giềng; cũng để chỉ kẻ xấu không làm chuyện xấu ngay tại địa phương  
  
THƯƠNG TÙNG BÁCH THÚY/苍松翠柏: Giải thích - thương: màu xanh. Thúy: màu xanh đậm. Tả: Tùng Bách mãi xanh. | Ví von người có phẩm chất cao quý, tiết tháo kiên định.  
  
Tri Chế Cáo/知制诰: (Chức vị thời xưa, người khởi thảo chiếu lệnh)  
  
TRỌNG THAO CŨ NGHIỆP/重操旧业: làm lại công việc trước đây đã từng làm.  
  
Tam cá xú bì tượng, tái quá chư cát lượng/三个臭皮匠, 赛过诸葛亮: ba người thợ giày(裨将/phó tướng) còn hơn Gia cát Lượng. Chỉ nhiểu người đồng tâm hiệp lực thì có thể tìm được biện pháp tốt. ~ Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.  
  
Thất chi đông ngung, thu chi tang du/失之东隅, 收之桑榆: mất cái này được cái khác; họa phúc khôn lường; trước mất sau được.  
  
Thiên lý tống nga mao (,lễ khinh nhân ý trọng)/ 千里送鹅毛, 礼轻人意重: vượt ngàn dặm tặng lông ngỗng, ngầm chỉ tình nghĩa nặng hơn lễ vật; lễ vật nhỏ nhưng gửi gắm tình nghĩa lớn.  
  
THOẠI TRA/话茬: 1. Câu chuyện; phần đầu câu chuyện | 2. Cách nói chuyện; giọng điệu  
  
THÔNG THIÊN TRIỆT ĐỊA/通天彻地: 1. Bản lĩnh hết sức cao cường | 2. Khắp cả trời đất.  
  
Thượng bất liễu thai diện(上不了台面)/Bất thượng thai diện(不上台面)/Bất thượng đắc thai diện/ Bất thượng liễu thai diện: không đặt lên được mặt bàn | không xứng tầm; không tương xứng | chưa ra cái gì | tầm thường quê mùa | không dám gặp người.  
  
Thể hồ quán đỉnh(醍醐灌顶): tưới sữa tươi lên đầu | Phật giáo: truyền thụ trí tuệ; giúp người triệt để giác ngộ | chợt có giác ngộ, có gợi ý; bỗng nhiên hiễu rõ | cảm giác mát rượt thoải mái.  
  
Ti không kiến quán(司空见惯): chuyện bình thường; không có gì lạ; thấy mãi thành quen  
  
Thử tiêu bỉ trường(此消彼长): cái này mất – cái kia sinh. | 1. Liên tiếp; hết đợt này đến đợt khác | 2. Ý nói: cái này giảm xuống cái kia tăng lên. Để so sánh giữa hai đối tượng. (VD: giá cả thì tăng mà lương thì giảm; thế địch mạnh lên – quân ta yếu đi,…) | 3. để khuyên răn: Mất cái này được cái khác  
  
Tự lai thục(自来熟): chỉ hai người lần đầu tiên gặp mặt đã nói chuyện tự nhiên, thân mật như bằng hữu lâu năm | chỉ một người rất thoải mái, nhiệt tình; không sợ lạ; (tự nhiên như người Hà Nội) | có khi cũng để ám chỉ người nhiều chuyện; xởi lởi  
  
Tu Trì(修持): một phép tu tâm dưỡng tính của nhà Phật, kiên trì bền bỉ điều chỉnh hành vi và tâm tính của mình để cầu thành chính quả.  
  
Thuận Khẩu Khai Hà(顺口开河)/ Tín khẩu khai hát/ Tín khẩu khai hà: thuận miệng nói lung tung; ăn nói lung tung  
  
Tế Thanh Tế Khí(细声细气): âm thanh mềm mại nhỏ nhẹ; dịu giọng; giọng nói dịu dàng, nhẹ nhàng | giọng nói rụt rè; sợ hãi  
  
Thác lạc hữu trí(错落有致): sắp đặt rất thú vị; biểu thị sự vật chênh lệch không đồng đều nhưng rất thú vị, nhìn rất có cảm tình | rõ ràng rành mạch; có trật tự; có ý đồ  
  
Tự viên kỳ thuyết(): làm hoàn chỉnh lý luận của bản thân | lý luận chặt chẽ; không có kẽ hở; không thể chê | nói láo y như thật  
  
Tâm tế như phát(心细如发): chu đáo tỉ mỉ; trận trọng dè dặt  
  
Trắc ngọa chi tháp, khởi dung tha nhân hàm thụy(侧卧之榻, 岂容他人酣睡): ở một bên giường sao có thể để người khác thoải mái ngủ ngon | phạm vi thế lực của mình, lợi ích của mình thì không cho phép người khác xâm chiếm  
  
Thuyết bất thanh đạo bất minh(说不清道不明): nói không rõ đạo bất minh | không biết như thế nào để trình bày vấn đề; khó nói rõ ràng | tình cảm, quan hệ không rõ ràng  
  
Thần mã(什么): cái gì; đồ gì đó = thập yêu(什么). Do cách nhập chữ mà có từ này (viết tắt đều là SM).  
  
Truy bản tố nguyên (追本溯源): truy tìm nguồn gốc/truy tìm căn nguyên  
  
Tâm viên ý mã(心猿意马): tư tưởng, tâm tình không khống chế được, suy nghĩ lung tung; sớm nắng chiều mưa; thất thường; nghĩ đông nghĩ tây; tâm phiền ý loạn  
  
Thần kinh đại điều(神经大条): 1. Nghĩa xấu: người tùy tiện, cẩu thả; hành động không suy nghĩ; không tinh tế; không mẫn tiệp | 2. Người đơn thuần, hào hiệp; không tâm cơ; bộc trực, thẳng thắn  
  
Thất khiếu linh lung tâm(七窍玲珑心)/Thất xảo linh lung tâm(七巧玲珑心): Xuất xứ từ truyện Phong Thần, Tỷ Can thông minh bởi có tim 7 lỗ -> về sau chỉ người rất thông minh, rất có lương tâm  
  
Thiện giải nhân ý(善解人意): am hiểu lòng người; giỏi đoán ý người  
  
Thượng nhãn dược(上眼药)/Hạ nhãn dược(下眼药): kể chuyện xấu hay thêm mắm thêm muối khi nói về một ai đó với người thứ ba. | mách lẻo; đâm chọc sau lưng  
  
Trang sỏa sung lăng(装傻充愣): làm bộ hồ đồ; giả ngây giả dại  
  
Tự dĩ nhân(自已人): người mình yêu thương; người yêu của mình; một nửa của mình | người sống nội tâm; sống khép kín  
  
Tiên khứ(仙去): qua đời/thành tiên mà đi  
  
Tự ngu tự nhạc (自娱自乐): tự mình kiếm chuyện vui đùa và thỏa mãn với chuyện đó  
  
Thiên sát(天杀): trời phạt; trời giết (lời mắng)  
  
Thoát song/Thoát song nhãn(脱窗眼): mắt lé  
  
Thúc thúc khả nhẫn thẩm thẩm bất khả nhẫn (叔叔可忍婶婶不可忍): thúc thúc có thể nhịn, thẩm thẩm không thể không nhịn; ai cũng có thể/phải nhịn  
  
Tử triền lạn đả(死缠烂打): quấn mãi không bỏ; da mặt dày; đẹp trai không bằng chai mặt; quấn chặt lấy  
  
Tất tùy tôn tiện (悉随尊便): tùy ý đi; theo ý của ngươi đi.  
  
Thống đả lạc thủy cẩu(痛打落水狗)/ đả lạc thủy cẩu: dốc sức đánh chó rơi xuống nước | tập trung đả kích một kẻ sa cơ  
  
Thoại cản thoại(话赶话): lời nói tiếp lời nói. Nói tiếp theo lời/câu chuyện của người khác  
  
Truy phủng (追捧): đi theo cổ động | tán dương; tung hô; khoe khoang cái gì đó thay người khác.  
  
Tiểu ngôn (小言): 1. Lời nói không hợp đạo lý, lẽ phải | 2. Lời uyên bác, tinh thâm | 3. Chỉ bài thơ, văn ngắn | 4.  
  
Thiêu hỏa nha đầu(烧火丫头):bình thường để chỉ người chuyên làm việc bếp núc, nội chợ | Hay chỉ người giúp việc; đầy tớ | vì những công việc trên là công việc bình thường, không có gì đặc biệt nên cũng có lúc dùng để chỉ: người không có gì thu hút; người bình thường (không có gì đặc biệt, bình thường ít người chú ý)  
  
Tứ chi bách hài (四肢百骸)/ tứ chi bách thể(四肢百体): tứ chi và trăm xương; các bộ phận thân thể | chỉ: toàn thân  
  
Thượng hữu sở hảo, hạ tất thậm yên(上有所好, 下必甚焉): bề trên có một loại yêu thích, phía dưới nhất định càng yêu thích hơn. | trên làm dưới theo, ảnh hưởng rất lớn.  
  
Thực sắc tính dã(食色性也): Thực (ăn uống) và Sắc (chuyện nam nữ) là bản tính của con người  
  
Ti Pháp tham quân(司法参军): một chức quan. chuyên quản lý về việc tòng quân. (Nhà Đường: - tên phủ gọi là: Pháp Tào tham quân(法曹参军). - ở châu phủ gọi là: Ti Pháp tham quân. - ở huyện gọi là: Ti Pháp tá(司法佐)  
  
Tiến hậu(进候): tiến trình văn kiện chờ xét duyệt  
  
Thư trung tự hữu hoàng kim ốc, thư trung tự hữu nhan như ngọc(书中自有黄金屋, 书中自有颜如玉): trong sách tự có vinh hoa phú quý, trong sách tự có mỹ nhân gái đẹp | ý nói: đọc sách thi lấy công danh là một cách để tương lai có được tài phú cùng mỹ nữ  
  
TANG NỮ(丧女): 1. không có bằng hữu nam | 2. không được người khác công bố | 3. trinh nữ  
  
Triêu du Bắc Hải mộ Thương Ngô(朝游北海暮苍梧): Sáng bơi Bắc Hải chiều dạo Thương Ngô; đi 2 nơi rất xa nhau trong 1 ngày -> ý chỉ nay đây mai đó, tự do tự tại, tâm hồn tư tưởng bay bổng, không bị trói buộc. Cũng thể hiện hoài bão rộng lớn.  
  
Tứ thông bát đạt(四通八达): thông suốt không có trở ngại. bốn phương tám hướng đều có đường để đi | giao thông tiện lợi; khắp nơi thông suốt  
  
Tán dũng(散勇): nhà Thanh gọi binh sĩ chiêu mộ từ địa phương | binh lính phân tán, tán loạn  
  
Thủy đáo cừ thành(水到渠成): nước chảy thành sông | thời cơ chín muồi, sự tình ắt sẽ thành công; bỏ công làm sẽ có thành quả; trồng cây hái quả  
  
Thần kinh chất(神经质): rối loạn thần kinh; bị thần kinh  
  
Tỏa cốt dương hôi(挫骨扬灰): nghiền xương cốt thành bụi | nghiệp chướng nặng nề; cừu hận cực sâu  
  
Tài đại khí thô(财大气粗): 1. Giàu có hào sảng (tài sản giàu có, phong thái bất phàm) | 2. phô trường giàu có; ỷ vào giàu có khinh thường người khác  
  
Thâm bất khả trắc(深不可测): rất sâu không đo được. Sâu không lường được; thâm sâu khó lường | Đạo lý; ý nghĩa đặc biệt thâm ảo | người có tâm tư, cơ mưu sâu xa khó suy đoán, khó đánh giá.  
  
Thán vi quan chỉ(叹为观止): than thở vì không được xem nữa | há miệng ngạc nhiên; tranh nhau mà xem; không ngừng khen ngợi  
  
Thiên môn(偏门): 1. cửa bên; cửa hông | 2. thủ đoạn, đường lối không chính đáng | 3. hiếm thấy; đặc biệt (chủng loại; phương pháp)  
  
Thủy tính dương hoa(水性杨花): dễ dàng thay đổi như dòng nước, lả lướt nhẹ nhàng như hoa dương | chỉ nữ giới tác phong tùy tiện hay tình cảm không chuyên nhất  
  
Thức đồ lão mã(识途老马): ngựa già quen đường. Chỉ người rất quen thuộc, thành thạo với cái gì đó. | quen tay hay làm; quen việc dễ làm; kinh nghiệm đầy mình  
  
Trực nhận bất húy(直认不讳): thẳng thắn, dứt khoát thừa nhận, không trốn tránh  
  
Tham đa tước bất lạn(): Tham quá, nuốt không trôi | vơ quá nhiều việc vào mình, vượt quá khả năng nên giải quyết không được | tham thì thâm  
  
Thất tinh tử(七星子): trẻ sinh non | cá chình 7 mang  
  
Tiền tự(前绪): sự nghiệp của tiền nhân  
  
Tú đậu(秀逗): chập mạch; điên khùng; ngây dại; sững sờ  
  
Tác giá y thường(作嫁衣裳): làm áo cưới | những gì đã làm không giúp ích gì cho bản thân mà chỉ có lợi cho người khác.  
  
Tị tử bất thị tị tử kiểm bất thị kiểm(鼻子不是鼻子脸不是脸"): mũi không còn là mũi, mặt không còn là mặt | chỉ người trong trạng thái cực kì không vui, quá tức giận (mặt mày cau có)  
  
Thùy tiên tam xích(垂涎三尺): nước dãi chảy dài ba thước | thèm nhỏ dãi  
  
Trí châu tại ác(智珠在握): chỉ người có trí tuệ uyên thâm, có thể đối phó với bất cứ việc gì.  
  
Trí châu(智珠): trí tuệ uyên thâm, hiểu thấu đáo lí lẽ.  
  
Thân khải (亲启): lời đề nghị chính tay người nhận thư mở ra (và không lộ liễu công bố nội dung ra ngoài).  
  
Tỏa nhân(挫人): chỉ người khả năng làm việc kém; người thất bại; người không đạt tiêu chuẩn người khác (có ý xem thường)  
  
Tiểu kê đỗ tràng(小鸡肚肠): bụng dạ gà con | lòng dạ hẹp hòi; tính toán; không độ lượng; quan tâm việc nhỏ mà không nhìn toàn cục  
  
Tá ma sát lư (卸磨杀驴): Tá: tháo dỡ - ma: cối xay – sát: giết – lư: con lừa. Sau khi xay xong thì giết chết lừa | qua sông dỡ cầu; qua cầu rút ván; ăn cháo đá bát; qua rào vỗ vế’ hết rên quên thầy  
  
Tây sơn nhật bách(西山日迫): mặt trời sắp lặn | gần đất xa trời; trong cơn hấp hối; nến tàn trước gió  
  
Thạc quả cẩn tồn(硕果仅存): quả to còn sót lại | chỉ: rất ít người hay vật còn sót lại sau thời gian, đào thải | của quý sót lại; hàng hiếm sót lại  
  
Thỉnh quân nhập úng(请君入瓮): mời anh vào vại | dùng biện pháp của người tạo ra để áp dụng cho chính người đó; gậy ông đập lưng ông; lấy độc trị độc; lấy đạo của người trả lại cho người  
  
Tử khí đông lai(紫气东来): mây tím tới từ phía đông (truyện kể quan giữ cửa ải Hàm Cốc thấy có mây tím từ phía đông bay tới thì biết sắp có thánh nhân đi qua, quả nhiên sau đó Lão tử cưỡi thanh ngưu đi tới.) | chỉ: điềm báo, dấu hiệu may mắn, thuận lợi; sắp có điềm lành  
  
Tố tú(做秀)/ Tác tú(作秀): 1. Biểu diễn; diễn xuất | 2. Các hoạt động triển lãm; tuyên truyền | 3. lừa gạt dối trá; giả vờ giả vịt  
  
Thổ tào(吐槽): từ trong hành vi hay lời nói của người khác tìm ra điểm sơ hở, không phù hợp để chen lời thắc mắc hay than thở. Chủ yếu mang tính vui đùa. | đâm; chọc; nói móc  
  
Thiết quần chi hình(铁裙之刑): cực hình váy sắt: bắt người mặc váy làm bằng các tấm thép rồi đem người đó quay nướng trên lửa.  
  
Tố nhất nhật hòa thượng chàng nhất thiên chung(做一日和尚撞一天钟): một ngày còn làm hòa thượng thì cứ một ngày gõ chuông | đến đâu hay đến đó; được chăng hay chớ; qua loa cho xong chuyện  
  
Thiết quần chi hình(铁裙之刑): cực hình váy sắt: bắt người mặc váy làm bằng các tấm thép rồi đem người đó quay nướng trên lửa.  
  
Tường đầu thảo (墙头草): cỏ mọc đầu tường | cỏ mọc trên đầu tường vốn yếu ớt nên luôn đong đưa theo gió ->chỉ người lập trường không kiên định; gió chiều nào nghiêng theo chiều đó; ngã theo chiều gió  
  
Tam xuất tam tiến(三出三进)/tam tiến tam xuất (三进三出): một công thức buôn bán giao dịch ba lần bán ra, ba lần mua vào  
  
Tính tình trung nhân(性情中人): chỉ người giàu cảm xúc, cảm xúc bộc lộ ra ngoài, hành động theo suy nghĩ, ý thích, không che đậy, không giả dối.  
  
Tiểu chính quá(小正太): tuổi còn trẻ, không có râu mép, nhìn thư sinh | chỉ thanh niên có dáng vẻ hấp dẫn  
  
Trường thanh thụ (长青树): cây bốn mùa xanh tươi | chỉ: sự hưng thịnh lâu dài, mãi không suy tàn | chỉ: địa vị cao cả, sức ảnh hưởng lớn.  
  
Thống cải tiền phi (痛改前非): triệt để sửa chữa, buôn bỏ những sai lầm trước đây | hối lỗi sửa sai; thay đổi hoàn toàn; cải tà quy chính; Buông bỏ đồ đao  
  
Toái bộ (碎步): bước từng bước ngắn với nhịp điệu nhanh  
  
Trứ liễu đạo (着了道): bị người nào đó đầu độc; trúng tà; bị dụ khị  
  
Thiên nhân (天人): người trên trời; người phi phàm; thần tiên  
  
Thần lai chi bút (神来之笔): giây phút thăng hoa tới bất ngờ trong khi sáng tác văn chương | thường để chỉ một đoạn văn tuyệt vời | ý nghĩ tuyệt diệu bất ngờ  
  
Tháo lý bất tháo (糙理不糙): nói cẩu thả, nói ẩu nhưng cũng có lý  
  
Thuyết tam đạo tứ (说三道四): 1. Nói chuyện linh tinh; góp ý bậy bạ | 2. chỉ trích; phê bình; nói này nói nọ  
  
Thương xuân bi thu (伤春悲秋): tâm tình ưu tư, bi thương khi nhìn thấy thời gian, cảnh vật thay đổi | đa sầu đa cảm  
  
Thủy phần (水份): 1. Tỉ lệ khối lượng nước chứa trong vật chất trên tổng khối lượng vật chất. | 2. Lời nói không thực; khoe khoang; khoác lác; gian dối;…  
  
Tẩy địa (洗地): 1. ‘đổ vỏ’ dùm người khác  
  
Thiếu phụng (欠奉): 1. thiếu bổng lộc | 2. không muốn cho ai đó một thứ gì đó; đối xử không tốt với người nào đó; không đồng tình | 3. Phụng bồi  
  
Thủy linh linh(水灵灵): 1. xinh đẹp và có tinh thần tốt |2. trơn bóng; mượt mà; có sức sống  
  
Tạp du (卡油): 1. ăn bớt; cắt xén | sỗ sang; chọc ghẹo  
  
Tẩy tẫn duyên hoa (洗尽铅华): xóa bỏ hết những trang điểm bên ngoài, trở về với bản chất thực.  
  
Trang bức(装逼)/Trang B(装B): 1(thường dùng). Làm ra vẻ. Cố gắng thể hiện ra một khí chất (tính cách/phong cách) khác không đúng với thực chất (VD, không hiểu biết, yêu thích gì văn chương nhưng khi đi chung với 1 nhóm văn nghệ sỹ thì làm ra vẻ mình cũng là người hiểu biết, yêu thích văn chương) | 2. Thu mình, giữ kẽ, kín kẽ. Hành động che giấu khả năng, thực lực chân thực để lừa gạt đối phương hoặc biểu hiện khiêm tốn.  
  
Trọng kiếm vô phong, đại xảo bất công (重剑无锋, 大巧不工): ~ Đại trí giả ngu (大智若愚)  
  
Tiểu hỏa bạn(小伙伴): 1. Chỉ bạn cùng chơi đùa thời nhỏ | 2. Chỉ bộ phận sinh dục nam.  
  
Tây bối hóa (西贝货): 1. Hàng giả; hàng giả hiệu | 2. Chỉ con gái giả nam | giải thích: chữ Tây(西) và chữ Bối(贝) tổ hợp với nhau thành chữ Cổ(贾), chữ Cổ phát âm giống như chữ Giả(假: giả; giả dối) -> Tây bối hóa là Giả hóa, tức hàng giả.